

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2551/QĐ-DCT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (cập nhật) trình độ đại học các ngành đào tạo của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HDT ngày 24/7/2023 của Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3015/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ngày 19/8/2024 về việc thông qua chương trình đào tạo (cập nhật) các ngành đào tạo trình độ đại học năm 2024.

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 33 chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy và vừa làm vừa học của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (*quyển chương trình đào tạo và các phụ lục kèm theo*).

Danh sách 33 chương trình đào tạo gồm:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Khoa quản lý
1	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ Cơ khí
2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ Cơ khí
3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Công nghệ Cơ khí
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Điện - Điện tử
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Điện - Điện tử
6	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ Hóa học
7	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ May và Thời trang
8	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123	Công nghệ May và Thời trang
9	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin
10	An toàn thông tin	7480202	Công nghệ Thông tin
11	Khoa học dữ liệu	7460108	Công nghệ Thông tin
12	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ Thực phẩm
13	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Công nghệ Thực phẩm
14	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	Công nghệ Thực phẩm
15	Quản trị kinh doanh thực phẩm	Thí điểm 7340129	Công nghệ Thực phẩm
16	Luật kinh tế	7380107	Luật
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch và Ẩm thực
18	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch và Ẩm thực

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 2551 /QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): QUẢN TRỊ KINH DOANH THỰC PHẨM

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Food Business Management

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh thực phẩm

Mã ngành đào tạo: 7340129

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh thực phẩm theo hướng ứng dụng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của trường; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về công nghệ thực phẩm, kinh tế, quản lý, xã hội và có tính nhân văn; có kiến thức và kỹ năng quản trị, tương lai có thể điều hành các loại hình doanh nghiệp thực phẩm trong và ngoài nước; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự nghiên cứu bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng - phẩm chất cá nhân, kỹ năng tương tác và năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

a. Kiến thức

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội trong quá trình phân tích và đánh giá chuyên môn về công nghệ thực phẩm, quản trị sản xuất, quản trị kinh doanh, bán hàng, xuất nhập khẩu, tiếp thị, nhân lực vào trong các tổ chức sản xuất và thương mại.

b. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân

Thực hiện thuần thục các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản trị cơ bản để giải quyết các vấn đề liên quan đến sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm; sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ phục vụ công việc; kỹ năng tự học, nghiên cứu. Tuân thủ quy định pháp luật và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và xã hội.

c. Kỹ năng tương tác

Thực hiện thành thạo kỹ năng hợp tác, duy trì tác phong công nghiệp, có thể làm việc độc lập và theo nhóm; kỹ năng giao dịch và đàm phán được bằng tiếng Anh với đối tác; sử dụng được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền đạt một cách hiệu quả trong lĩnh vực công nghiệp thực phẩm.

d. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Thực hiện được các kỹ năng về lập kế hoạch, quản lý, điều phối công việc và nhân lực hiệu quả. Nhận diện được bối cảnh xã hội để đưa ra định hướng và giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp và xã hội.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Phân tích kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội	C4
PLO1.1	Phân tích kiến thức toán, thống kê vào lĩnh vực quản trị kinh doanh thực phẩm	C4
PLO1.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội (bao gồm kinh tế, chính trị và pháp luật) trong phạm vi ngành quản trị kinh doanh thực phẩm	C3
PLO1.3	Áp dụng kiến thức hóa học, sinh học, dinh dưỡng trong quản trị kinh doanh thực phẩm	C3
PLO2	Phân tích kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành	C4
PLO2.1	Phân tích các kiến thức chuyên ngành về quản trị kinh doanh như bán hàng, tiếp thị, xuất nhập khẩu, kế toán, quản lý nhân lực, phân tích số liệu trong quản lý, điều hành các hoạt động phát triển sản phẩm, sản xuất và kinh doanh thực phẩm	C4
PLO2.2	Phân tích kiến thức về khoa học thực phẩm và công nghệ thực phẩm	C4

PLO2.3	Phân tích các kiến thức về đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh thực phẩm	C4
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thực hiện thuần thực kỹ năng nghề nghiệp bao gồm tư duy hệ thống, lập luận, phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề	P3
PLO3.1	Thực hiện chính xác kỹ năng lựa chọn công nghệ, qui trình sản xuất, phát triển sản phẩm mới, kỹ năng quản lý, giám sát và tổ chức trong sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm	P3
PLO3.2	Thực hiện thuần thực kỹ năng hoạch định, phân tích, đánh giá, và lựa chọn các hạng mục công việc trong quản trị kinh doanh thực phẩm như bán hàng, tiếp thị, xuất nhập khẩu, kế toán, quản lý nhân lực	P3
PLO4	Thực hiện thành thạo kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức	P4
PLO5	Thể hiện đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp (trung thực, chính trực, ý thức kỷ luật) trong các hoạt động chuyên môn	A4
c	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Thực hiện thành thạo kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm	P4
PLO7	Thực hiện thành thạo kỹ năng trình bày, giao tiếp và đàm phán (bằng lời nói và văn bản) bao gồm kỹ năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công việc chuyên môn	P4
PLO7.1	Thực hiện thành thạo kỹ năng trình bày, giao tiếp và đàm phán	P4
PLO7.2	Thể hiện thuần thực kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản (đạt 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam) và tiếng Anh chuyên ngành trong các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thực phẩm	P3
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Nhận diện được bối cảnh xã hội và doanh nghiệp, tự định hướng, áp dụng kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp	R3
PLO8.1	Nhận diện được bối cảnh xã hội và doanh nghiệp, và thích ứng với các môi trường làm việc đa dạng	R3
PLO8.2	Triển khai được kiến thức, kỹ năng đã học để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp mới, nắm bắt cơ hội, đề xuất giải pháp kinh doanh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội hoặc khởi nghiệp	R3

PLO9	Thực hiện thuần thục các kỹ năng để lập kế hoạch, xây dựng mục tiêu, quản lý và điều phối nguồn lực để đạt mục tiêu kỹ thuật, tài chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc khởi nghiệp	P3
------	---	----

Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: **Kiến thức** (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); **Kỹ năng hành vi** (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); **Kỹ năng cảm xúc- thái độ** (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và **Trình độ năng lực** (Crawley-Proficiency Rating scale)

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	Đại cương	3(3,0)	Bắt buộc	C3			P3		P3			
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Đại cương	2(2,0)	Bắt buộc	C3			P3		P3			
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đại cương	2(2,0)	Bắt buộc	C3			P3		P3			
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đại cương	2(2,0)	Bắt buộc	C3			P3		P3			
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đại cương	2(2,0)	Bắt buộc	C3			P3		P3			
6.	0101102246	14202001	Anh văn 1	Đại cương	2(1,1)	Bắt buộc	C3			P3			P3		
7.	0101102247	14202002	Anh văn 2	Đại cương	2(1,1)	Bắt buộc	C3			P3			P3		
8.	0101102248	14202003	Anh văn 3	Đại cương	2(1,1)	Bắt buộc	C3			P3			P3		
9.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	Đại cương	2(0,2)	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.	0101001693	16201002	Giáo dục thể chất 2	Đại cương	2(0,2)	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3
	0101001694														
	0101001695														
	0101001696														
	0101001701														
11.	0101001702	16201003	Giáo dục thể chất 3	Đại cương	1(0,1)	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3
	0101001718														
	0101001719														
	0101100929														
	0101100930														
12.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Đại cương	3(3,0)	Bắt buộc	C3					P2		R3	
	0101001662									P3		P3		R3	
	0101001669														
	0101001677											P3		R3	
	0101101930									P3		P3			
13.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Đại cương	2(2,0)	Bắt buộc	C3								
	0101001669														
	0101001677														
	0101101930														
	0101002341														
14.	0101001669	17301005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Đại cương	1(0,1)	Bắt buộc	C3								
	0101001677														
	0101101930														
	0101002341														
	0101002341														
15.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Đại cương	2(0,2)	Bắt buộc	C3								
	0101101930														
	0101002341														
	0101002341														
	0101002341														
16.	0101101930	15200030	Giải tích (CNTP)	Đại cương	3(3,0)	Bắt buộc	C3			P3		P3			
	0101002341														
	0101002341														
	0101002341														
	0101002341														
17.	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	Đại cương	3(3,0)	Bắt buộc	C3			P3					
	0101002341														
	0101002341														
	0101002341														
	0101002341														

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
18.	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	Đại cương	3(3,0)	Bắt buộc		C4	P3			P3			
19.	0101002691	05201118	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	Đại cương	1(0,1)	Bắt buộc			P2		A2				
20.	0101007586	07200239	Văn hóa ẩm thực	Đại cương	2(2,0)	Tự chọn	C3			P3					
21.	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	Đại cương	2(2,0)	Tự chọn	C3								
22.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Đại cương	2(2,0)	Tự chọn	C3	C3	P3			P3			
23.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	Đại cương	2(2,0)	Tự chọn	C3			P3		P3			
24.	0101001863	05200001	Hóa học thực phẩm	Cơ sở ngành	2(2,0)	Bắt buộc	C2			P2					
25.	0101101600	05200172	Khoa học thực phẩm	Cơ sở ngành	3(3,0)	Bắt buộc		C2							
26.	0101004395	05202003	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	Cơ sở ngành	1(0,1)	Bắt buộc					A2	P2			
27.	0101000794	05200019	Công nghệ chế biến thực phẩm	Cơ sở ngành	2(2,0)	Bắt buộc	C3	C3	P2						
28.	0101102433	05201266	Thực hành công nghệ chế biến thực phẩm	Cơ sở ngành	1(0,1)	Bắt buộc			P2		A2	P2			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
29.	0101000687	05200022	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	Cơ sở ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C3		P3		P3	P4		
30.	01010006433	22200001	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Cơ sở ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C3						R2	
31.	01010006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	Cơ sở ngành	3(2,1)	Bắt buộc		C4	P3					R3	
32.	0101102427	05200260	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	Cơ sở ngành	2(1,1)	Bắt buộc		C3		P3					
33.	0101102411	05207244	Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm	Cơ sở ngành	1(1,0)	Bắt buộc								R2	
34.	0101003185	13200018	Marketing căn bản	Cơ sở ngành	2(2,0)	Bắt buộc	C2	C4		P3		P4		R3	
35.	0101101763	13200062	Truyền thông trong kinh doanh	Cơ sở ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C3			A4	P2			P3
36.	0101003428	07200001	Nguyên lý kế toán	Cơ sở ngành	3(3,0)	Bắt buộc		C4	P3			P3	P3		
37.	0101003931	13200103	Quản trị học	Cơ sở ngành	3(3,0)	Bắt buộc	C3	C3	P3		A4	P4			
38.	0101100023	13202044	Quản trị vận hành	Cơ sở ngành	3(2,1)	Bắt buộc		C3		P3		P3			P3
39.	0101100039	13202031	Quản trị Logistic	Cơ sở ngành	3(2,1)	Bắt buộc		C4	P3		A4				

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
40.	0101005641	05200015	Thực phẩm chức năng	Cơ sở ngành	2(2,0)	Tự chọn		C3	P2	P2					
41.	0101102026	07200104	Dinh dưỡng người	Cơ sở ngành	2(2,0)	Tự chọn	C2	C3							
42.	0101001598	22200004	Độc tố học thực phẩm	Cơ sở ngành	2(2,0)	Tự chọn		C3							
43.	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	Cơ sở ngành	2(1,1)	Tự chọn		C3		P3		P3			
44.	0101003793	13220012	Quan hệ công chúng	Cơ sở ngành	2(2,0)	Tự chọn		C3					P4		
45.	0101003324	13202033	Nghệ thuật lãnh đạo	Cơ sở ngành	2(2,0)	Tự chọn		C3	P3			P4		R3	
46.	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	Cơ sở ngành	2(2,0)	Tự chọn	C3	C3	P3			P3			
47.	0101001197	22200015	Đánh giá cảm quan thực phẩm	Chuyên ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C3					P1		
48.	0101005005	22201016	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm*	Chuyên ngành	1(0,1)	Bắt buộc	C3		P3		A3	P3			
49.	0101003709	05200014	Phụ gia thực phẩm	Chuyên ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C3	P2					R2	
50.	0101003683	05200023	Phát triển sản phẩm*	Chuyên ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C3	P2					R2	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
51.	0101102021	05202183	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Chuyên ngành	2(1,1)	Bắt buộc		C4		P3				R2	
52.	0101102417	05202250	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	Chuyên ngành	2(1,1)	Bắt buộc		C4	P3					R2	
53.	0101100876	05200149	Quản lý nhà máy thực phẩm	Chuyên ngành	2(2,0)	Bắt buộc		C4						R3	
54.	0101101095	05200161	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	Chuyên ngành	2(2,0)	Bắt buộc	C4		P3						
55.	0101102429	05202262	Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng*	Chuyên ngành	2(1,1)	Bắt buộc	C4	C4	P3					R3	
56.	0101102432	05200265	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm *	Chuyên ngành	2(2,0)	Bắt buộc							P3		
57.	0101102430	05202263	Phân tích số liệu	Chuyên ngành	2(1,1)	Bắt buộc	C3				A4		P4	R3	
58.	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng *	Chuyên ngành	3(2,1)	Bắt buộc	C3					P4	P4		
59.	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	Chuyên ngành	3(2,1)	Bắt buộc		C3	P3				P4	R3	
60.	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực*	Chuyên ngành	3(2,1)	Bắt buộc		C4	P3		A4				P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
61.	0101102109	13202083	Quản trị kinh doanh quốc tế	Chuyên ngành	3(2,1)	Bắt buộc		C4	P3			P4			
62.	0101006836	05205064	Kiến tập	Chuyên ngành	1(0,1)	Bắt buộc					A3		P3	R2	
63.	0101102451	05204282	Thực tập tốt nghiệp (QTKDTP)*	Chuyên ngành	4(0,4)	Bắt buộc				P4	A4		P4	R3	
64.	0101102452	05206283	Khóa luận tốt nghiệp (QTKDTP)*	Chuyên ngành	6(0,6)	Bắt buộc		C4	P3	P4	A4		P4	R3	P3
65.	0101007017	05200055	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
66.	0101006868	05200056	Công nghệ chế biến sữa	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
67.	0101006841	05200061	Công nghệ chế biến rau quả	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
68.	0101006847	05200063	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
69.	0101006869	05200057	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
70.	0101006839	05200059	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
71.	0101006840	05200060	Công nghệ chế biến lương thực	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
72.	0101006843	05200062	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
73.	0101102750	05201286	Công nghệ chế biến thịt, trứng	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
74.	0101102754	05201290	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P4			P3	R2	
75.	0101004982	05201027	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
76.	0101004867	05201037	Thực hành công nghệ chế biến sữa	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
77.	0101004862	05201033	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
78.	0101004960	05201043	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
79.	0101004973	05201039	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
80.	0101004891	05201029	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, cao	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
81.	0101004855	05201031	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
82.	0101004974	05201035	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
83.	0101004877	05201041	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
84.	0101102755	05201291	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn			P3		A4	P4			
85.	0101102046	05207207	Dự án phát triển sản phẩm*	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn		C4	P3	P3	A3		P3	R3	P3
86.	0101102453	05207284	Dự án quản trị sản xuất và kinh doanh thực phẩm*	Chuyên ngành	1(0,1)	Tự chọn		C4	P3	P3	A3		P3	R3	P3
87.	0101003039	11200009	Luật kinh tế	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn	C3			P3					
88.	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C3	P3						P3
89.	0101006962	13200101	Quản trị kênh phân phối	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn		C4		P3		P3			
90.	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn	C3					P4	P4		
91.	0101101111	09200117	Xử lý môi trường trong công nghiệp thực phẩm	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn			P3			P3			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
92.	0101003868	02200080	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả	Chuyên ngành	2(2,0)	Tự chọn	C3		P3	P3		P4			
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							36	60	38	41	24	44	29	32	10

Ghi chú: (*) là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.

Mã trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy - Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc-thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

3. Khối lượng học tập

TT	Khối kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	29 tín chỉ	23,97
2	Cơ sở ngành	39 tín chỉ	32,23
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	53 tín chỉ	43,80
Tổng số tín chỉ tích lũy		121 tín chỉ	100

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi sinh viên tốt nghiệp có thể khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm hoặc trở thành nhân viên trong các bộ phận sản xuất thực phẩm, nghiên cứu phát triển sản phẩm (R&D); kinh doanh, tiếp thị, xuất nhập khẩu tại các công ty sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong và ngoài nước; tham gia các hoạt động giảng dạy ở các hệ đào tạo thấp hơn. Khi tích lũy đủ trải nghiệm, có thể trở thành lãnh đạo, quản lý điều hành các doanh nghiệp hay tư vấn các hoạt động liên quan về quản trị tại các loại hình doanh nghiệp chế biến hoặc kinh doanh thực phẩm khác nhau.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể học tiếp các chương trình đào tạo trong các khối ngành đào tạo liên quan; có khả năng tự nghiên cứu hoặc học nâng cao trình độ lên các chương trình đào tạo sau đại học thuộc khối ngành quản trị, ngành công nghệ thực phẩm, ngành đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức Kiến thức giáo dục đại cương				29	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				27	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	(a) 0101100651
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	(a) 0101100651
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	(a) 0101100651
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	(a) 0101100651
6.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2(1,1)	
7.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2(1,1)	(a) 0101102246
8.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2(1,1)	(a) 0101102247
9.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2(0,2)	
10.	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001709	16201002	Giáo dục thể chất 2	2(0,2)	(a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
11.	0101001702 0101001718 0101001719 0101100929 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1(0,1)	(a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701 (a) 0101001709
12.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3(3,0)	(c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
13.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2(2,0)	(c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
14.	0101001669	17301005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1(0,1)	(c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
15.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2(0,2)	(c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
16.	0101101185	15200030	Giải tích (CNTP)	3(3,0)	
17.	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3(3,0)	
18.	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	(a) 0101002341
19.	0101002691	05201118	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	1(0,1)	
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				02	
1.	0101007586	07200239	Văn hóa ẩm thực	2(2,0)	
2.	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2(2,0)	
3.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0)	
4.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				39	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				35	
1.	0101001863	05200001	Hóa học thực phẩm	2(2,0)	
2.	0101101600	05200172	Khoa học thực phẩm	3(3,0)	
3.	0101004395	05202003	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1(0,1)	(a) 0101001863 (a) 0101101600
4.	0101000794	05200019	Công nghệ chế biến thực phẩm	2(2,0)	(a) 0101101600
5.	0101102433	05201266	Thực hành công nghệ chế biến thực phẩm	1(0,1)	(a) 0101000794
6.	0101000687	05200022	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
7.	0101006535	22200001	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2(2,0)	(a) 0101101600

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
8.	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1)	
9.	0101102427	05200260	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2(1,1)	
10.	0101102411	05207244	Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm	1(1,0)	
11.	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2(2,0)	
12.	0101101763	13200062	Truyền thông trong kinh doanh	2(2,0)	
13.	0101003428	07200001	Nguyên lý kế toán	3(3,0)	
14.	0101003931	13200103	Quản trị học	3(3,0)	
15.	0101100023	13202044	Quản trị vận hành	3(2,1)	
16.	0101100039	13202031	Quản trị Logistic	3(2,1)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B</i>)				04	
	<i>Nhóm A</i>		<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>	02	
1.	0101005641	05200015	Thực phẩm chức năng	2(2,0)	(a) 0101001863 (a) 0101101600
2.	0101102026	07200104	Dinh dưỡng người	2(2,0)	(a) 0101001863 (a) 0101101600
3.	0101001598	22200004	Độc tố học thực phẩm	2(2,0)	
	<i>Nhóm B</i>		<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>	02	
1.	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2(1,1)	
2.	0101003793	13220012	Quan hệ công chúng	2(2,0)	
3.	0101003324	13202033	Nghệ thuật lãnh đạo	2(2,0)	(a) 0101003931 (b) 0101002341
4.	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2(2,0)	
III. Kiến thức chuyên ngành				53	
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc				44	
1.	0101001197	22200015	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2(2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
2.	0101005005	22201016	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm*	1(0,1)	(a) 0101001197
3.	0101003709	05200014	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)	(a) 0101001863 (a) 0101000794
4.	0101003683	05200023	Phát triển sản phẩm*	2(2,0)	(a) 0101001863 (a) 0101000794
5.	0101102021	05202183	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2(1,1)	
6.	0101102417	05202250	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2(1,1)	
7.	0101100876	05200149	Quản lý nhà máy thực phẩm	2(2,0)	
8.	0101101095	05200161	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2(2,0)	(a) 0101003185
9.	0101102429	05202262	Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng*	2(1,1)	
10.	0101102432	05200265	Tiếng anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm *	2(2,0)	(a) 0101102246, (a) 0101102247 (a) 0101102248
11.	0101102430	05202263	Phân tích số liệu	2(1,1)	(a) 0101101930
12.	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng *	3(2,1)	(a) 0101003185
13.	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	3(2,1)	(a) 0101003185
14.	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực*	3(2,1)	(a) 0101003931
15.	0101102109	13202083	Quản trị kinh doanh quốc tế	3(2,1)	(a) 0101003931 (a) 0101003185
16.	0101006836	05205064	Kiến tập	1(0,1)	(a) 0101101600 (a) 0101006535 (a) 0101000794
17.	0101102451	05204282	Thực tập tốt nghiệp (QTKDTP)*	4(0,4)	
18.	0101102452	05206283	Khóa luận tốt nghiệp (QTKDTP)*	6(0,6)	(a) 0101001863

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101000794 (a) 0101003185 (a) 0101102427 (a) 0101000687 (a) 0101003683 (a) 0101102046
Kiến thức chuyên ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 6 tín chỉ trong nhóm A, 2 tín chỉ trong nhóm B và 2 tín chỉ trong nhóm C)				10	
	Nhóm A	Nhóm A: Chọn tối thiểu 2 học phần lý thuyết và 2 học phần thực hành tương ứng		06	
1.	0101007017	05200055	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2(2,0)	(a) 0101000794
2.	0101006868	05200056	Công nghệ chế biến sữa	2(2,0)	(a) 0101101600 (a) 0101000794 (a) 0101102433
3.	0101006841	05200061	Công nghệ chế biến rau quả	2(2,0)	(a) 0101000794 (a) 0101101600
4.	0101006847	05200063	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2(2,0)	(a) 0101000794
5.	0101006869	05200057	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2(2,0)	(a) 0101001863 (a) 0101101600 (a) 0101000794
6.	0101006839	05200059	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2(2,0)	(a) 0101001863 (a) 0101101600 (a) 0101000794
7.	0101006840	05200060	Công nghệ chế biến lương thực	2(2,0)	(a) 0101000794
8.	0101006843	05200062	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2(2,0)	(a) 0101000794
9.	0101102750	05201286	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2(2,0)	(a) 0101000794
10.	0101102754	05201290	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2(2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
11.	0101004982	05201027	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1(0,1)	(a) 0101007017
12.	0101004867	05201037	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1(0,1)	(a) 0101101600 (a) 0101000794 (a) 0101102433 (a) 0101006868
13.	0101004862	05201033	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1(0,1)	(a) 0101006841
14.	0101004960	05201043	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1(0,1)	(a) 0101006847
15.	0101004973	05201039	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1(0,1)	(a) 0101006869
16.	0101004891	05201029	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1(0,1)	(a) 0101000794
17.	0101004855	05201031	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1(0,1)	(a) 0101006840
18.	0101004974	05201035	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1(0,1)	(a) 0101101600 (a) 0101000794 (a) 0101102433
19.	0101004877	05201041	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1(0,1)	(a) 0101102750
20.	0101102755	05201291	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1(0,1)	(a) 0101102754
	<i>Nhóm B</i>	<i>Nhóm B: Chọn tối thiểu 1 dự án (1 trong 2 dự án)</i>		01	
1.	0101102046	05207207	Dự án phát triển sản phẩm*	1(0,1)	(a) 0101001863 (a) 0101003185 (a) 0101102427 (a) 0101000687 (a) 0101003683
2.	0101102453	05207284	Dự án quản trị sản xuất và kinh doanh thực phẩm*	1(0,1)	(a) 0101003683

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
	<i>Nhóm C</i>	<i>Nhóm C: Chọn tối thiểu 1 học phần</i>		02	
1.	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2(2,0)	
2.	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2(2,0)	(a) 0101100417 (a) 0101002400
3.	0101006962	13200101	Quản trị kênh phân phối	2(2,0)	
4.	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	2(2,0)	(a) 0101100417 (a) 0101002400
5.	0101101111	09200117	Xử lý môi trường trong công nghiệp thực phẩm	2(2,0)	
6.	0101003868	02200080	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả	2(2,0)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				88	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, khóa luận (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				33	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 17 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	
2.	0101101930	15200030	Giải tích (CNTP)	3(3,0)	
3.	0101002341	13200004	Kinh tế vi mô	3(3,0)	
4.	0101002691	05201118	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	1(0,1)	
5.	0101001863	05200001	Hóa học thực phẩm	2(2,0)	
6.	0101003185	13200018	Marketing căn bản	2(2,0)	
7.	0101003931	13200103	Quản trị học	3(3,0)	
Học kỳ 2: 12 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20	
1.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	
2.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2(1,1)	
3.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2(0,2)	Không tích lũy
4.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3(3,0)	Không tích lũy
5.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2(2,0)	Không tích lũy
6.	0101001669	17301005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1(0,1)	Không tích lũy
7.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2(0,2)	Không tích lũy
8.	0101002349	13200005	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	
9.	0101101600	05200172	Khoa học thực phẩm	3(3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1.	0101007586	07200239	Văn hóa ẩm thực	2(2,0)	
2.	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2(2,0)	
3.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	
Học kỳ 3: 20 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	
2.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2(1,1)	
3.	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001709	16201002	Giáo dục thể chất 2	2(0,2)	Không tích lũy
4.	0101004395	05202003	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1(0,1)	
5.	0101000794	05200019	Công nghệ chế biến thực phẩm	2(2,0)	
6.	0101006535	22200001	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2(2,0)	
7.	0101102427	05200260	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	2(1,1)	
8.	0101101763	13200062	Truyền thông trong kinh doanh	2(2,0)	
9.	0101003428	07200001	Nguyên lý kế toán	3(3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)				4	
	<i>Nhóm A</i>		<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>	<i>2</i>	
1.	0101005641	05200015	Thực phẩm chức năng	2(2,0)	
2.	0101102026	07200104	Dinh dưỡng người	2(2,0)	
3.	0101001598	22200004	Độc tố học thực phẩm	2(2,0)	
	<i>Nhóm B</i>		<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>	<i>2</i>	
1.	0101101051	13202047	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2(1,1)	
2.	0101003793	13220012	Quan hệ công chúng	2(2,0)	
3.	0101003324	13202033	Nghệ thuật lãnh đạo	2(2,0)	
4.	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2(2,0)	
Học kỳ 4: 20 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				21	
1.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2(1,1)	
3.	0101001702 0101001718 0101001719 0101100929 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1(0,1)	Không tích lũy
4.	0101102433	05201266	Thực hành công nghệ chế biến thực phẩm	1(0,1)	
5.	0101006834	13202037	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1)	
6.	0101100023	13202044	Quản trị vận hành	3(2,1)	
7.	0101100039	13202031	Quản trị Logistic	3(2,1)	
8.	0101001197	22200015	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2(2,0)	
9.	0101102417	05202250	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2(1,1)	
10.	0101102430	05202263	Phân tích số liệu	2(1,1)	
Học kỳ 5: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	
1.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	
2.	0101000687	05200022	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
3.	0101102411	05207244	Chuyên đề Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm	1(1,0)	
4.	0101005005	22201016	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm*	1(0,1)	
5.	0101003709	05200014	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)	
6.	0101003683	05200023	Phát triển sản phẩm*	2(2,0)	
7.	0101102021	05202183	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	2(1,1)	
8.	0101101095	05200161	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng*	2(2,0)	
9.	0101102432	05200265	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm *	2(2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
	Nhóm A		Nhóm A (Chọn tối thiểu 2 học phần)		
1.	0101007017	05200055	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2(2,0)	
2.	0101006868	05200056	Công nghệ chế biến sữa	2(2,0)	
3.	0101006841	05200061	Công nghệ chế biến rau quả	2(2,0)	
4.	0101006847	05200063	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2(2,0)	
5.	0101006869	05200057	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2(2,0)	
6.	0101006839	05200059	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2(2,0)	
7.	0101006840	05200060	Công nghệ chế biến lương thực	2(2,0)	
8.	0101006843	05200062	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2(2,0)	
9.	0101102750	05201286	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2(2,0)	
10.	0101102755	05201290	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2(2,0)	
Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				14	
1.	0101102429	05202262	Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng*	2(1,1)	
2.	0101003878	13202034	Quản trị bán hàng *	3(2,1)	
3.	0101102173	13202080	Thương mại điện tử	3(2,1)	
4.	0101003961	13202041	Quản trị nguồn nhân lực*	3(2,1)	
5.	0101102109	13202083	Quản trị kinh doanh quốc tế	3(2,1)	
Học phần tự chọn				3	
	Nhóm A		Nhóm A (Chọn tối thiểu 2 học phần)	2	
1.	0101004982	05201027	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1(0,1)	
2.	0101004867	05201037	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1(0,1)	
3.	0101004862	05201033	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1(0,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4.	0101004960	05201043	Thực hành công nghệ-sản xuất dầu thực vật	1(0,1)	
5.	0101004973	05201039	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1(0,1)	
6.	0101004891	05201029	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1(0,1)	
7.	0101004855	05201031	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1(0,1)	
8.	0101004974	05201035	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1(0,1)	
9.	0101004877	05201041	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1(0,1)	
10.	0101102755	05201291	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1(0,1)	
	Nhóm B		Nhóm B: Chọn tối thiểu 1 dự án (1 trong 2 dự án)	1	
1.	0101102046	05207207	Dự án phát triển sản phẩm*	1(0,1)	
2.	0101102453	05207284	Dự án quản trị sản xuất và kinh doanh thực phẩm*	1(0,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				13	
1.	0101100876	05200149	Quản lý nhà máy thực phẩm	2(2,0)	
2.	0101006836	05205064	Kiến tập	1(0,1)	
3.	0101102451	05204282	Thực tập tốt nghiệp (QTKDTP)*	4(0,4)	
4.	0101102452	05206283	Khóa luận tốt nghiệp (QTKDTP)*	2(2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
	Nhóm C		Nhóm C: Chọn tối thiểu 1 học phần	2(2,0)	
1.	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2(2,0)	
2.	0101100038	13200012	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2(2,0)	
3.	0101006962	13200101	Quản trị kênh phân phối	2(2,0)	
4.	0101002398	13200017	Kỹ năng đàm phán	2(2,0)	
5.	0101101111	09200117	Xử lý môi trường trong công nghiệp thực phẩm	2(2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
6.	0101003868	02200080	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả	2(2,0)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục “*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*”, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/ giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.
- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
TRƯỞNG KHOA



Lê Nguyễn Đoàn Duy

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	15
4. Thời gian đào tạo	15
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	15
6. Chuẩn đầu vào	15
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	16
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	16
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	16
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	16
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	17
12. Kế hoạch đào tạo	24
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	29
14. Hướng dẫn thực hiện	29
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	30